

Bản án số: 907/2022/HSPT

Ngày: 26/12/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 878/2022/TLPT-HS ngày 23 tháng 9 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của người bị hại, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2022/HSST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Bị cáo không kháng cáo, bị kháng cáo:

Họ và tên: **Nguyễn C**, sinh năm 1986; tên gọi khác: Không; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn 3, xã H, huyện D, tỉnh B; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Đ, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Th, sinh năm 1965; gia đình có 02 anh em, bị cáo là thứ nhất; có vợ là Nguyễn TH, sinh năm 1987; con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 2009; nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 10/7/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Nguyễn BP, Luật sư Công ty Luật TNHH Q, Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt.

- Người bị hại có kháng cáo: Anh Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1975; nơi ĐKKHKT: Thôn L, thị trấn LM, huyện D, tỉnh B; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của người bị hại: Ông Vũ VD, sinh năm 1962; ĐKKHKT: Khu T, phường K, thành phố B, tỉnh B; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:

1. Bà Nguyễn T33, sinh năm 1965; vắng mặt.
2. Bà Nguyễn TH, sinh năm 1987; nơi ĐKHKTT: Thôn 3, xã H, huyện D, tỉnh B; vắng mặt.

- *Người làm chứng, không triệu tập tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn C là nhân viên lái xe cấp cứu tại bệnh viện Đa khoa 4 thuộc Chi nhánh Công ty TNHH y tế BB có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Hữu Th do cả hai cùng học phổ thông với nhau. Từ tháng 8/2019 đến ngày 08/6/2020, do thiếu tiền chi tiêu cá nhân nên C đã nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của anh Th, cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền thông qua việc góp cổ phần xe ô tô cấp cứu với chi nhánh công ty TNHH y tế BB – Bệnh viện đa khoa 4, TT, B.

Tháng 8 năm 2019, do thiếu tiền chi tiêu nên C đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Hữu Th. C nói dối anh Th là Chi nhánh Công ty TNHH y tế BB – Bệnh viện đa khoa 4 nơi C đang làm việc có chủ trương huy động nhân viên của Công ty mua cổ phần đầu tư vào xe ô tô cấp cứu, hàng tháng sẽ được hưởng lợi nhuận 3.000.000đ/50.000.000đ tiền vốn góp. C rủ anh Th góp 50.000.000đ để mua cổ phần theo suất của C để hưởng lợi nhuận hàng tháng. Tin tưởng C, anh Th đồng ý và giao tiền cho C, đồng thời anh Th nói với C chỉ lấy 2.500.000đ/tháng, số còn lại cho C hưởng. Khi giao tiền, anh Th đã viết giấy biên nhận với nội dung: Anh Th giao 50.000.000đ cho C để góp tiền cổ phần xe ô tô cứu thương, anh Th ký bên giao và C ký bên nhận tiền. Để tạo lòng tin cho anh Th, C đã thanh toán cho anh Th 03 tháng tiền lợi nhuận, mỗi tháng 2.500.000đ, tổng là 7.500.000đ và nói dối đó là tiền lợi nhuận theo cổ phần vốn góp mà công ty trả cho anh Th.

Đầu tháng 11/2019, C tiếp tục nói dối anh Th là Công ty đang huy động thêm 100.000.000đ tiền góp cổ phần để đầu tư thêm xe cấp cứu cho Bệnh viện 4. Ngày 08/11/2019, tại nhà mình, anh Th đưa cho C 100.000.000đ và viết giấy biên nhận tiền cộng dồn với số tiền 50.000.000đ đã đưa cho C vào tháng 8/2019 thành tổng số tiền là 150.000.000đ với nội dung góp tiền cổ phần xe cấp cứu để C ký bên nhận tiền, đồng thời anh Th xé tờ giấy biên nhận cũ đi.

Ngày 19/11/2019, C rủ anh Th góp thêm 70.000.000đ tiền cổ phần. Anh Th đồng ý giao cho C 70.000.000đ và viết giấy biên nhận vào mặt sau tờ giấy biên nhận ngày 08/11/2019 với nội dung: Anh Th giao 70.000.000đ cho C để đóng vào cổ phần, hàng tháng C có trách nhiệm trả cổ phần cho anh Th 12.000.000đ/tháng. Trong tháng 11/2019, C có trả cho anh Th 7.500.000đ tiền mặt tại quán cafe gần siêu thị TS và nói là tiền lợi nhuận phát sinh.

Ngày 13/12/2019, C đến nhà gặp anh Th và nói dối là có nhân viên Công ty

muốn bán lại cổ phần với giá 80.000.000đ và bảo anh Th mua để hưởng lợi nhuận. Tin tưởng C, anh Th đồng ý và thỏa thuận chuyển phần lợi nhuận của tháng 11/2019 mà C chưa trả là 12.000.000đ vào số tiền cổ phần 80.000.000đ trên, đồng thời anh Th đưa cho C 68.000.000đ tiền mặt. Anh Th viết giấy biên nhận tiền vào cùng giấy biên nhận ngày 19/11/2019 và ghi đủ số tiền góp cổ phần là 80.000.000đ, lợi nhuận hàng tháng C phải trả cho anh Th là 17.000.000đ, đồng thời cộng dồn các lần đưa tiền cho C thành 300.000.000đ.

Đến ngày 14/01/2020, C tiếp tục nói dối anh Th là C đang muốn bán lại cổ phần của mình với giá 100.000.000đ. Do thấy lợi nhuận hàng tháng được hưởng cao nên anh Th đồng ý mua lại cổ phần trên của C. Tại nhà anh Th, C và anh Th thỏa thuận chuyển phần lợi nhuận tháng 12/2019 mà C chưa trả cho anh Th là 17.000.000đ vào số tiền cổ phần 100.000.000đ trên, đồng thời đưa cho C số tiền 83.000.000đ. Lần giao tiền này, anh Th đã lập một bản phụ lục hợp đồng tín dụng góp cổ phần với nội dung anh góp cổ phần xe cấp cứu với tổng số tiền cộng dồn của các lần đã đưa tiền cho C là 400.000.000đ. Số tiền lợi nhuận hàng tháng C phải trả cho anh Th là 23.000.000đ, C ký xác nhận bên nhận tiền.

Quá trình anh Th giao tiền, anh Th yêu cầu C lấy giấy biên nhận của Chi nhánh Công ty TNHH y tế BB – Bệnh viện đa khoa 4 để xác nhận anh Th đã góp cổ phần vào Công ty. Sợ bị anh Th phát hiện việc C nói dối, C lấy 02 tờ Phiếu thu trong quyển Phiếu thu đã đóng dấu treo của Chi nhánh Công ty TNHH y tế BB có sẵn trên xe ô tô BKS 99A-..... mà Công ty giao cho C (đây là quyển Phiếu thu mà Chi nhánh Công ty TNHH y tế BB giao cho C để khi chở bệnh nhân đi cấp cứu, y tá đi cùng sẽ thu tiền và viết phiếu thu cho bệnh nhân) tự viết nội dung: Ngày 07/11/2019, Nguyễn C đặt tiền cổ phần xe cấp cứu đợt I, II, III số tiền 400.000.000đ và tự ký ghi họ tên của C vào phần người nộp tiền, tự ký vào phần người lập phiếu và thủ quỹ (tên K). C giao cho anh Th tờ Phiếu thu viết giấy than, còn tờ Phiếu thu gốc C đã vứt đi. Để tiếp tục tạo lòng tin cho anh Th và tránh bị phát hiện, ngày 17/3/2020 C đã nộp 23.000.000đ vào tài khoản 260..... của anh Th mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh D và nói dối anh Th đó là tiền lợi nhuận. Đến tháng 4/2020, anh Th nhiều lần liên lạc với C yêu cầu thanh toán tiền lợi nhuận nhưng C không còn tiền để thanh toán nên đã nói dối anh Th là công ty chưa thanh toán. Ngày 05/7/2020, anh Th làm đơn trình báo Cơ quan điều tra, đồng thời giao nộp 01 phụ lục hợp đồng tín dụng – góp cổ phần đề ngày 14/01/2020; 01 giấy biên nhận đề ngày 08/11/2019, 19/11/2019, 13/12/2019; 01 phiếu thu đề ngày 07/11/2019.

Cơ quan điều tra đã tiến hành thu mẫu chữ viết, chữ ký của C để tiến hành giám định. Tại kết luận giám định số 99/KLGĐTL-PC09 ngày 12/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B kết luận: *“Chữ ký, chữ viết ghi tên Nguyễn C trên phiếu thu ghi ngày 07/11/2019; trên phụ lục hợp đồng tín dụng góp cổ phần ghi ngày 14/01/2020; trên giấy biên nhận ghi ngày 08/11/2019, 09/11/2019,*

13/12/2019 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn C trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Chữ viết tại phần nội dung trên phiếu thu ghi ngày 07/11/2019 so với chữ viết của Nguyễn C trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra.”

Tiến hành làm việc với Chi nhánh Công ty TNHH y tế BB – Bệnh viện đa khoa 4 xác định: Nguyễn C ký hợp đồng lao động với Công ty ngày 26/8/2018 với nhiệm vụ lái xe vận chuyển cấp cứu người bệnh thường trực tại Bệnh viện đa khoa TS (nay là Trung tâm y tế TS). Từ khi thành lập đến nay, Bệnh viện đa khoa 4 không có chủ trương nào về việc đóng góp cổ phần cho các lái xe, nhân viên trong bệnh viện. C không đóng góp cổ phần gì vào Bệnh viện mà chỉ được Bệnh viện thuê và trả lương hàng tháng. Quyền phiếu thu mà Công ty giao cho C kèm theo phương tiện là xe ô tô BKS 99A-..... dùng cho y tá đi theo xe thu; C không được phép thu và viết phiếu. Công ty không có chủ trương cho phép lái xe, nhân viên trong Công ty được mua, đóng góp cổ phần xe cấp cứu nào

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền thông qua việc nói dối vay tiền để rút số đồ đang thế chấp trong ngân hàng ra bán.

Khoảng giữa tháng 02/2020, C liên lạc với anh Th đặt vấn đề vay 150.000.000đ để lấy tiền làm thủ tục mua bán đất. Anh Th đồng ý nhưng yêu cầu C phải đưa vợ đến anh mới cho vay. Ngày 17/02/2020, C đã đi cùng một người phụ nữ mới quen (theo lời khai của C người này tên H) đến nhà anh Th và nói dối đó là chị Nguyễn TH (vợ C), C đưa anh Th xem 02 bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 32 và 351 tờ bản đồ số 9 tại phường CCC, thành phố B mang tên C và vợ là chị Nguyễn TH để anh Th tin vợ chồng C đang bán đất. Anh Th đã đưa C cùng người phụ nữ kia sang nhà ông Nguyễn H, sinh năm 1959 ở cùng thôn (là chú họ của anh Th) nhờ ông H chứng kiến việc anh Th cho vợ chồng C vay tiền. Tại nhà ông H, anh Th viết một hợp đồng tín dụng (về việc giúp đỡ tài chính) với nội dung thể hiện vợ chồng C vay của anh Th số tiền 150.000.000đ, C và H ký nhận vào hợp đồng này với tên C và Nguyễn TH (vợ C), ông H ký người chứng kiến. Sau đó, anh Th cùng C và H quay về nhà anh Th. Tại đây, anh Th thỏa thuận trừ 30.000.000đ trong đó có 23.000.000 đồng tiền lợi nhuận từ 14/01/2020 đến 17/02/2020 trên phần góp vốn 400.000.000đ và 7.000.000 đồng C đã vay trước đó vào số tiền vay lần này, C đồng ý. Anh Th đưa cho C 120.000.000đ. Sau khi nhận được tiền của anh Th, C đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết mà không sử dụng tiền vào việc đáo hạn hợp đồng để rút số đồ trong Ngân hàng ra như đã nói với anh Th.

Đến tháng 6/2020, sau khi liên lạc nhiều lần với C không được, anh Th đã đến nhà C để đòi tiền. Tại đây, anh Th đã gặp chị TH và biết người phụ nữ đi cùng C ngày 17/02/2020 đến vay tiền của anh không phải là vợ của C. Bản thân chị TH hoàn toàn không biết việc C vay tiền của anh Th như đã nêu ở trên.

Ngày 10/8/2020, anh Th giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 hợp đồng tín dụng

(về việc giúp đỡ tài chính) đề ngày 17/02/2020. Cơ quan điều tra tiến hành cho anh Th và ông H nhận dạng đối với chị TH nhưng anh Th và ông H đều xác định: Chị TH không phải là người phụ nữ đi cùng với C và ký vào hợp đồng tín dụng (về việc giúp đỡ tài chính) ngày 17/02/2020 để anh Th cho C vay tiền.

3. *Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 120.000.000 đồng thông qua việc nói dối vay tiền để mua phim, thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thị xã TS.*

Theo lời khai của anh Th: Vào tháng 3/2020, C nhiều lần gọi điện thoại hỏi tiền của anh Th để mua phim và thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa TS. Anh Th đồng ý và hẹn C đến nhà riêng tại thôn L, thị trấn LM, huyện D để giao tiền. Trong tháng 3/2020, anh Th đã 3 lần giao tiền cho C, cụ thể: Lần 1: 10.000.000đ; lần 2: 10.000.000đ và lần 3: 50.000.000đ. Việc giao nhận tiền trong 03 lần này anh Th không ghi giấy tờ, biên nhận gì và không có ai chứng kiến. Ngày 01/4/2020, C tiếp tục hỏi vay anh Th 13.000.000đ. Khi đưa tiền cho C, anh Th đã lấy tờ lịch ngày 01/4/2020 ghi nội dung biên nhận cho C vay tiền 03 lần trên và lần 4 vào mặt sau của tờ lịch để C ký nhận, trong đó có nội dung: Hẹn trả vào ngày 04/4/2020 và chỉ có nội dung anh Th cho C vay tiền, không ghi rõ mục đích vay tiền để sử dụng vào việc gì và không có thời gian giao nhận tiền của các lần trước đó. Đến ngày 04/4/2020, C không trả được tiền cho anh Th với lý do đang có dịch Covid-19, C chưa thanh toán tiền phim với Trung tâm y tế TS nên chưa có tiền trả. Ngày 20/5/2020, C tiếp tục gọi điện thoại cho anh Th hỏi vay 25.000.000 đồng với lý do trả gấp tiền mua phim cho bệnh viện; anh Th vẫn đồng ý và giao cho C 25.000.000đ rồi viết tiếp vào tờ lịch ngày 01/4/2020 với nội dung “C vay tiếp 25.000.000đ”. Ngày 08/6/2020, C gọi điện vay anh Th 15.000.000đ nói là để đi tiếp khách cùng sếp, anh Th đồng ý nhưng chỉ đưa cho C vay 12.000.000đ tại nhà rồi viết tiếp vào tờ lịch ngày 01/4/2020 với nội dung “Ngày 8/6 C vay tiếp 12.000.000đ, tổng 120.000.000đ”, C ký nhận vào bên cạnh.

Ngày 24/8/2020, anh Th giao nộp tờ lịch ngày 01/4/2020 mặt sau có nội dung như nêu ở trên cho Cơ quan điều tra. Theo lời khai của C: C không làm việc và cũng không cung cấp phim, ảnh thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thị xã TS. Trong thời gian từ tháng 3/2020 đến khi C bị bắt thì C không trả được và cũng không vay thêm anh Th khoản tiền nào như nội dung anh Th tố giác. Khi được Cơ quan CSĐT Công an huyện D cho xem nội dung biên nhận ghi sau tờ lịch ngày 01/4/2020 thể hiện nội dung C vay của anh Th 120.000.000đ như trên, C đã xác nhận chữ ký “C, Nguyễn C” trong giấy đúng là của C ký và viết ra. Tuy nhiên, C khẳng định không vay, không biết gì về khoản vay này và không rõ anh Th lấy tờ giấy có chữ ký, chữ viết của C ở đâu và đây chỉ là tờ giấy nháp.

Xác minh tại Trung tâm y tế TS xác định: Nguyễn C không làm việc trong Trung tâm y tế TS. Trung tâm y tế TS không mua phim hay thiết bị y tế nào của C.

Ngày 08/9/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện D ra Quyết định trưng cầu giám định số 293 gửi Phòng kỹ thuật hình sự (PC09) Công an tỉnh B giám định

chữ viết, chữ ký trên giấy biên nhận tiền ở mặt sau tờ lịch ngày 01/4/2020. Tại bản kết luận giám định số 128/KLGDTL-PC09 ngày 16/9/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự (PC09) Công an tỉnh B kết luận: “Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn C dưới mục “Người nhận” và “Ký nhận” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn C trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra. Chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Nguyễn Hữu Th trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu Th dưới mục “Người giao” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Hữu Th trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.”

Ngày 16/9/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện D đã tiến hành đối chất giữa anh Nguyễn Hữu Th và Nguyễn C về nội dung liên quan đến khoản tiền 120.000.000đ C vay để làm thủ tục mua bán đất và khoản tiền 120.000.000đ mà anh Th ghi ở mặt sau tờ lịch ngày 01/4/2020. C chỉ thừa nhận khoản tiền 120.000.000đ vay của anh Th làm thủ tục mua bán đất là C nhờ bạn gái mới quen tên H giả làm chị TH (vợ C) ký và ghi họ tên của chị TH trên hợp đồng tín dụng (về việc giúp đỡ tài chính) đề ngày 17/02/2020 để anh Th cho vay tiền, còn khoản tiền 120.000.000đ mà anh Th ghi ở mặt sau tờ lịch ngày 01/4/2020 thì hai bên vẫn giữ nguyên lời trình bày như đã khai ở trên.

Tổng số tiền mà C có hành vi gian dối để chiếm đoạt của anh Th là 611.000.000đ. Trước khi anh Th có đơn tố giác C đến Cơ quan điều tra, C đã trả cho anh Th số tiền 38.000.000đ mà C nói dối là lợi nhuận cho phần vốn góp của anh Th khi mua cổ phần xe cứu thương, còn chiếm đoạt của anh Th số tiền 573.000.000đ. Ngày 30/5/2022, bà Nguyễn T33 (mẹ đẻ của C) có nộp 100.000.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B để thay C bồi thường cho anh Th và 200.000đ án phí (C cũng đồng ý việc này). Đến nay, anh Th yêu cầu C phải trả lại cho anh toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2022/HSST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Nguyễn C 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 10/7/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; buộc bị cáo Nguyễn C bồi thường trả lại cho anh Nguyễn Hữu Th số tiền 573.000.000 đồng, xác nhận đã nộp bồi thường 100.200.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh B (trong đó có 200.000đ tiền án phí HSST) theo Biên lai thu tiền số 0000398 ngày 30/5/2022, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 473.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án dân sự, về nghĩa vụ

án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/8/2022, người bị hại anh Nguyễn Hữu Th có đơn kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm chưa xem xét, xử lý đối với người phụ nữ đi cùng bị cáo C, đóng giả chị TH (vợ bị cáo) lừa đảo lấy tiền của anh là bỏ lọt tội phạm. Bị cáo C chưa khai báo rõ ràng, đầy đủ họ tên, địa chỉ nhân thân cụ thể người phụ nữ tên H đi cùng bị cáo là khai báo chưa thành khẩn, gây khó khăn cho cơ quan điều tra làm rõ tội phạm nên đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bị hại giữ nguyên đơn kháng cáo và nộp Đơn tố giác tội phạm ghi ngày 20/12/2022 trình bày ý kiến về việc xét xử bị cáo, cung cấp thêm tình tiết có liên quan đến nhân thân người phụ nữ tên H, đề nghị cấp phúc thẩm làm rõ và chấp nhận kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kháng cáo của người bị hại anh Nguyễn Hữu Th trong thời hạn kháng cáo và đúng quy định pháp luật nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B đã tiến hành xác minh nhưng chưa làm rõ được người phụ nữ đi cùng bị cáo C đến nhà anh Th vay tiền là ai, địa chỉ cụ thể ở đâu nên chưa có căn cứ xem xét, xử lý và tách ra để tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ sau là phù hợp pháp luật. Về hành vi phạm tội, quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của người bị hại, đã bồi thường một phần tiền cho người bị hại số tiền bị cáo phạm tội là mức đầu khung hình phạt; bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần. Xét thấy mức hình phạt bản án sơ thẩm đã quyết định là phù hợp với các tình tiết về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Người bị hại không đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ người phụ nữ đi cùng bị cáo C là ai để xét xử và đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo do không thành khẩn khai báo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng trong

quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; không ai có ý kiến hoặc khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Kháng cáo của người bị hại anh Nguyễn Hữu Th là trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hành vi phạm tội của Nguyễn C: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã đánh giá, kết luận, thừa nhận bị xét xử là đúng, không oan.

Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Giữa bị cáo và anh Nguyễn Hữu Th có mối quan hệ là bạn bè; do cần tiền để tiêu xài cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 8/2019 đến ngày 08/6/2020, bị cáo có nhiều hành vi gian dối, chiếm đoạt tổng số tiền 611.000.000 đồng của anh Nguyễn Hữu Th, bị cáo đã chuyển trả 38.000.000 đồng nói dối là tiền lợi nhuận góp cổ phần, số tiền còn chiếm đoạt của anh C là 573.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của người bị hại anh Nguyễn Hữu Th, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm bỏ lọt tội phạm: Trên cơ sở lời khai của bị cáo và lời khai của anh C, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B đã tiến hành xác minh người phụ nữ tên H đi cùng bị cáo C đến nhà anh Th đóng giả làm chị Nguyễn TH (vợ bị cáo) ký vào Hợp đồng tín dụng ngày 17/02/2020 để chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng của anh Th nhưng chưa xác định được người nào có đặc điểm như bị cáo C và anh Th trình bày nên chưa có căn cứ xử lý; cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra, xử lý sau là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại có Đơn tố giác tội phạm có nêu thêm một số đặc điểm về nhân thân người phụ nữ đi với bị cáo C nhưng những thông tin này chưa có cơ sở pháp lý để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt: Bị cáo Nguyễn C có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự nhưng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, đã tác động nhờ mẹ để bồi thường cho người bị hại số tiền 100.000.000 đồng, gia đình bị cáo có bố là ông Nguyễn Đ được tặng Kỷ niệm chương do có thời gian phục vụ trong quân đội, ông ngoại là Liệt sĩ và gia đình bố mẹ bị cáo đang thờ cúng nên bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy hình phạt 12 năm (mười hai) tù bản án sơ thẩm đã xử phạt đối với bị

cáo Nguyễn C là có căn cứ pháp luật, phù hợp với tính chất hành vi phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận các nội dung kháng cáo của người bị hại anh Nguyễn Hữu Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Hữu Th phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh B tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ người phụ nữ đi cùng bị cáo C đến nhà anh Th, đóng giả là chị Nguyễn TH (vợ bị cáo) ký vào Hợp đồng tín dụng ngày 17/02/2020 để C chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng của anh Th; khi có căn cứ thì tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, anh Nguyễn Hữu Th; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2022/HSST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Tuyên bố bị cáo Nguyễn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn C: 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 10/7/2020.

3. Về án phí: Người bị hại anh Nguyễn Hữu Th phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- CA tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Bị cáo, người TGTT;
- Lưu HSVÀ, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

